

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính hợp nhất

cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
2. Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5-6
3. Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2011	7-9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-24
- <i>Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình</i>	25
- <i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Vang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Vang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 652 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

Công ty có 02 chi nhánh, 03 Công ty con và 03 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Vang tại thành phố Hồ Chí Minh	Số A9/319 Lý Thường Kiệt - phường 15 - quận 11 - Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng	Km91 - quốc lộ 5 mới - xã Nam Sơn - huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng.

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 30/6/2011	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH TM và SX An Thái Hòa	6.000.000.000	6.000.000.000	100,0%
Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000	100,0%
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Sản xuất và Thương mại Nam Lý	6.800.000.000	6.750.000.000	99,3%

Các Công ty liên kết

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 30/6/2011	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	14.000.000.000	3.640.000.000	26,0%
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	8.400.000.000	2.500.000.000	29,8%,
Công ty TNHH DV Thương mại Tổng hợp	15.000.000.000	6.000.000.000	40,0%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm

Ông Lê Văn Vang	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thụ	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Tam	Ủy viên
Ông Nguyễn Lương Ngọc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Vang	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Ông Phan Kim Khôi	Trưởng ban
Ông Tống Văn Thắng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Số 652 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 30/6/2011 trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết rằng kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty liên kết không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty và mọi khoản công nợ phải thu của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2011 đều đã được phản ánh trên cơ sở thận trọng nhất.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý hiện hành.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Vang phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**Chủ tịch Hội đồng quản trị****Lê Văn Vang****t**

Số: 71.2 /2011/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Nam Vang*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Vang được lập ngày 19/8/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011 của Công ty chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư của khoản đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Nam Vang - Hasa do chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2 trang 18 về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, tổng giá trị ghi sổ đến 30/6/2011 là hơn 30,455 tỷ đồng chưa được trích lập dự phòng. Nguyên nhân đây là một số cổ phiếu OTC ít phát sinh giao dịch trên thị trường nên Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Vang tại ngày

30/06/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2011

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K**

Kiểm toán viên

Tổng Giám đốc

LƯU ANH TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

TỪ QUỲNH HẠNH

Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.037.208.389.772	1.159.410.179.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36.975.475.727	19.298.730.667
1. Tiền	111		36.975.475.727	19.298.730.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.536.743.400	31.622.368.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.106.743.400	32.156.368.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(570.000.000)	(534.000.000)
III. Các khoản phải thu	130		438.168.917.799	526.512.237.018
1. Phải thu của khách hàng	131		325.613.481.324	389.192.245.267
2. Trả trước cho người bán	132		70.327.476.915	91.122.475.417
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	52.953.312.028	54.022.868.802
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10.725.352.468)	(7.825.352.468)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	529.785.677.023	559.096.903.750
1. Hàng tồn kho	141		529.852.550.983	559.522.142.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(66.873.960)	(425.239.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.741.575.823	22.879.940.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		359.207.103	125.283.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		224.266.650	1.011.946.783
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	218.691.536	1.032.703.037
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	939.410.534	20.710.006.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.235.994.129	118.566.288.400
II. Tài sản cố định	220		90.713.617.809	95.766.225.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	90.316.962.907	95.679.143.144
- Nguyên giá	222		131.234.883.530	131.268.669.166
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(40.917.920.623)	(35.589.526.022)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	76.582.188	87.082.188
- Nguyên giá	228		105.000.000	105.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(28.417.812)	(17.917.812)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		320.072.714	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	22.160.000.000	22.160.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.160.000.000	22.160.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.362.376.320	640.063.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	998.070.854	640.063.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	364.305.466	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.151.444.383.901	1.277.976.468.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		974.102.167.455	1.110.174.880.078
I. Nợ ngắn hạn	310		972.317.365.942	1.110.129.304.060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	585.104.923.468	649.669.451.365
2. Phải trả người bán	312		305.605.450.709	431.262.941.455
3. Người mua trả tiền trước	313		55.295.417.133	15.365.522.877
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	14.012.787.933	9.363.578.035
5. Phải trả công nhân viên	315		229.130.375	142.054.000
6. Chi phí phải trả	316	V.14	8.302.735.713	895.465.885
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	368.120.611	31.490.443
11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		3.398.800.000	3.398.800.000
II. Nợ dài hạn	330		1.784.801.513	45.576.018
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.659.505	45.576.018
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.287.826.049	167.746.462.440
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	177.287.826.049	167.746.462.440
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.164.866.000	37.164.866.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(34.739.211.520)	(34.739.211.520)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			111.055.394
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.155.638.962	9.155.638.962
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.700.000.000	1.700.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.006.532.607	(5.645.886.396)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		54.390.397	55.125.858
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.151.444.383.901	1.277.976.468.376

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	1.084.071.495.520	1.021.529.468.517
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.18	2.851.294.670	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	1.081.220.200.850	1.021.529.468.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	991.824.325.963	960.166.396.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.395.874.887	61.363.072.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	5.480.397.977	191.455.362
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	66.807.763.263	39.065.299.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.778.877.596	36.736.179.084
8. Chi phí bán hàng	24		3.802.473.602	2.112.062.677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.491.813.732	14.295.630.384
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.774.222.267	6.081.534.946
11. Thu nhập khác	31	VI.23	404.153.725	4.546.279.372
12. Chi phí khác	32	VI.24	134.992.426	4.051.418
13. Lợi nhuận khác	40		269.161.299	4.542.227.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.043.383.566	10.623.762.900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	601.354.550	7.069.737
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26	(364.305.466)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.806.334.482	10.616.693.163
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		262.333	(696.273)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		9.806.072.149	10.617.389.437
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		654	708

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.295.987.303.271	1.224.018.170.699
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.282.816.539.975)	(1.044.178.336.903)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.727.668.825)	(5.356.418.353)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(52.553.425.950)	(37.346.719.088)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(239.050.044)	(66.243.554)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	154.487.282.992	149.040.453.183
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.239.238.775)	(147.490.519.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.898.662.694	138.620.386.575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.325.692.714)	(16.963.582.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.250.075.000)	(1.050.152.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.660.000.000	1.550.152.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	639.700.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	1.618.677.977	113.074.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.342.610.263	(16.350.507.587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	728.353.923.468	669.074.273.982
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(792.918.451.365)	(809.330.200.724)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.564.527.897)	(140.255.926.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.676.745.060	(17.986.047.754)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.298.730.667	60.292.026.944
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.975.475.727	42.305.979.190

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Nam Vang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 652 Nguyễn Văn Cừ - phường Gia Thụy - quận Long Biên - thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ	Tình trạng Báo cáo
Công ty Cổ phần Nam Vang	Công ty mẹ	Số 160 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty CP Công nghiệp Xây dựng TM Nam Lý	Công ty con	Km 91 - Quốc lộ 5 mới - An Dương - Hải Phòng	Đã kiểm toán
Công ty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Km 91 - Quốc lộ 5 mới - An Dương - Hải Phòng	Đã kiểm toán
Công ty TNHH TM Sản xuất An Thái Hoà	Công ty con	C11/5 - Quốc lộ 1 - Ấp 3 - Tân Túc - Tp Hồ Chí Minh	Đã kiểm toán

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán được soát xét bắt đầu từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo đến thời điểm lập báo cáo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực được Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất:

Các Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*3.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

4.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm
- Tài sản cố định vô hình	03-05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại Doanh nghiệp”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		30/06/2011	01/01/2011
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		30.590.688.139	11.707.519.624
Tiền gửi ngân hàng		6.384.787.588	7.591.211.043
Cộng		36.975.475.727	19.298.730.667
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
		30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng / Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng / Tỷ lệ Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		31.106.743.400	32.156.368.400
- Cty CK XD Thăng Long			13.970 174.625.000
- Cty CP VT và DV kỹ thuật Hà Nội	219.227	4.769.308.400	219.227 4.769.308.400
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	651.000.000	10.000 651.000.000
- Cty CP Cầu 14 (*)	370.446	6.482.805.000	420.446 7.357.805.000
- Cty CP 121	26.410	264.100.000	26.410 264.100.000
- Cty CP Xây Lắp Thương Mại I	334.227	18.939.530.000	334.227 18.939.530.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	(570.000.000)	10.000 (534.000.000)
Cộng		30.536.743.400	31.622.368.400
<i>(*) Giảm do bán cổ phiếu ra bên ngoài.</i>			
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/06/2011	01/01/2011
Phải thu khác		52.953.312.028	54.022.868.802
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa		1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp (tiền gốc vay)		42.908.003.090	49.908.003.090
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp (tiền lãi vay)		3.861.720.000	
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang		1.099.982.359	2.099.982.359
Công ty Thiên Lộc		2.970.000.000	
Phải thu khác		1.113.606.579	1.014.883.353
Cộng		52.953.312.028	54.022.868.802
4 . Hàng tồn kho		30/06/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu		1.163.188.989	473.868.674
Công cụ, dụng cụ		5.300.000	74.454.645
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		23.211.647.961	1.445.947.438
Thành phẩm		4.882.799.623	4.688.658.089
Hàng hóa		500.589.614.410	552.839.214.136
Cộng		529.852.550.983	559.522.142.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(66.873.960)	(425.239.232)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		529.785.677.023	559.096.903.750

5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	909.101.815
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	218.691.536	123.601.222
Cộng	218.691.536	1.032.703.037

6 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Tạm ứng cho các đối tượng	323.294.226	
- Ký quỹ mua hàng	616.116.308	20.710.006.958
Cộng	939.410.534	20.710.006.958

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Bản quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			105.000.000		105.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	105.000.000	-	105.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			17.917.812		17.917.812
Số tăng trong kỳ	-	-	10.500.000	-	10.500.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			<i>10.500.000</i>		<i>10.500.000</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	28.417.812	-	28.417.812
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	87.082.188	-	87.082.188
Tại ngày cuối kỳ	-	-	76.582.188	-	76.582.188

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		22.160.000.000		22.160.000.000
- Cty TNHH DVTM Tổng hợp	40%	16.020.000.000	40%	16.020.000.000
- Cty CP Nam Vang Hasa	364.000	3.640.000.000	364.000	3.640.000.000
- Cty TNHH gạch ngói Nam Vang	29,76%	2.500.000.000	29,76%	2.500.000.000
Cộng		22.160.000.000		22.160.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty CP Nam Vang Hasa chưa được trích lập dự phòng do chưa có báo cáo tài chính để làm cơ sở trích lập.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2011	Tỷ lệ góp
Cty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	15.000.000.000	6.000.000.000	40,00%
Cty CP Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	14.000.000.000	3.640.000.000	26,00%
Cty TNHH gạch ngói Nam Vang	Công ty liên kết	8.400.000.000	2.500.000.000	29,76%
10 . Chi phí trả trước dài hạn			30/06/2011	01/01/2011
Sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí gia công			607.416.168	640.063.068
Chi phí san nền mặt bằng 434 Hùng Vương			390.654.686	
Cộng			998.070.854	640.063.068
11 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo tài chính			364.305.466	
Cộng			364.305.466	-
12 . Vay và nợ ngắn hạn			30/06/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn			585.104.923.468	649.669.451.365
Vay ngân hàng			297.034.923.468	393.009.451.365
Vay các tổ chức khác			270.670.000.000	256.660.000.000
Vay cá nhân			17.400.000.000	
Cộng			585.104.923.468	649.669.451.365
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng phải nộp			6.914.307.039	2.732.188.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.915.795.571	6.458.400.751
Thuế thu nhập cá nhân			139.128.044	133.925.600
Các loại thuế khác			43.557.279	39.063.054
Cộng			14.012.787.933	9.363.578.035
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>				
14 . Chi phí phải trả			30/06/2011	01/01/2011
Chi phí lãi vay phải trả			5.120.917.531	895.465.885
Chi phí phải trả khác			3.181.818.182	-
Cộng			8.302.735.713	895.465.885

	30/06/2011	01/01/2011
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	286.728.310	-
Bảo hiểm xã hội	81.392.301	31.228.363
Bảo hiểm y tế	-	262.080
Cộng	368.120.611	31.490.443
16 . Vốn chủ sở hữu		
16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 2)		
16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của các cổ đông	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000
16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
16.4. Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.806.072.149	10.617.389.437
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.806.072.149	10.617.389.437
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	654	708

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

17 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Doanh thu bán hàng hóa	1.079.938.654.501	1.021.529.468.517
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	4.132.841.019	
Cộng	1.084.071.495.520	1.021.529.468.517

18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Hàng bán bị trả lại	2.851.294.670	
Cộng	2.851.294.670	-

19 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.077.087.359.831	1.021.529.468.517
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	4.132.841.019	
Cộng	1.081.220.200.850	1.021.529.468.517

20 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	989.000.873.053	960.166.396.179
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	3.181.818.182	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(358.365.272)	
Cộng	991.824.325.963	960.166.396.179

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.671.765.176	113.074.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	791.632.756	
Lãi bán ngoại tệ		78.380.529
Lãi trả nợ trước hạn	17.000.045	
Cộng	5.480.397.977	191.455.362

22 . Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Lãi tiền vay	56.778.877.596	36.736.179.084
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	409.925.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.603.981.610	339.461.056
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	36.000.000	24.000.000
Lãi chậm trả	6.978.979.057	1.965.659.553
Cộng	66.807.763.263	39.065.299.693

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
23 . Thu nhập khác		
Tiền cho thuê nhà xưởng	159.629.634	3.828.988.738
Tiền lãi chậm trả		471.798.299
Thu nhập khác	244.524.091	245.492.335
Cộng	404.153.725	4.546.279.372
24 . Chi phí khác		
Tiền phạt chậm nộp thuế	133.405.235	
Chi phí khác	1.587.191	4.051.418
Cộng	134.992.426	4.051.418
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	601.354.550	7.069.737
Thuế TNDN hoãn lại năm trước kết chuyển vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	601.354.550	7.069.737
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
		Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lợi nhuận chưa thực hiện		1.457.221.862
Thuế TNDN hoãn lại (thuế suất 25%)		364.305.466

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	40,00%
Công ty cổ phần Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	26,00%
Công ty TNHH gạch gốm Nam Vang	Công ty liên kết	29,76%

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty con của Công ty CP Nam Vang và Công ty Cổ phần Nam Vang. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
Bán hàng			
Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Bán hàng	106.942.528.554
CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Bán hàng	695.710.146
Mua hàng			
Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Mua hàng	83.829.137.876

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Trả trước cho nhà cung cấp	10.389.200.000
		Phải thu khách hàng	5.614.928.775
		Khách hàng ứng trước	(12.682.893.368)
		Phải trả người bán	(9.802.005.632)
CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	33.720.959.127
		Phải thu tiền gốc vay	42.908.003.090
		Phải thu tiền lãi vay	3.861.720.000
Công ty cổ phần Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.000.000.000
Công ty TNHH gạch gói Nam Vang	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.099.982.359

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội thực hiện.

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Văn Vang**

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	60.021.333.078	58.444.820.519	9.269.283.268	893.232.301	2.640.000.000	131.268.669.166
Số tăng trong kỳ	257.286.364	1.426.749.870	-	16.354.545	-	1.700.390.779
- Mua trong năm	-	989.265.455	-	16.354.545	-	1.005.620.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	257.286.364	-	-	-	-	257.286.364
- Tăng khác	-	437.484.415	-	-	-	437.484.415
Số giảm trong kỳ	1.296.692.000	-	437.484.415	-	-	1.734.176.415
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.296.692.000	-	437.484.415	-	-	1.734.176.415
Số dư cuối kỳ	58.981.927.442	59.871.570.389	8.831.798.853	909.586.846	2.640.000.000	131.234.883.530
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.475.565.665	16.339.084.795	3.881.895.945	704.246.285	1.188.733.332	35.589.526.022
Số tăng trong kỳ	2.035.504.304	3.733.474.425	547.076.209	39.838.013	66.000.000	6.421.892.951
- Khấu hao trong kỳ	2.035.504.304	3.546.013.389	547.076.209	39.838.013	66.000.000	6.234.431.915
- Tăng khác	-	187.461.036	-	-	-	187.461.036
Số giảm trong kỳ	906.037.314	-	187.461.036	-	-	1.093.498.350
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	906.037.314	-	187.461.036	-	-	1.093.498.350
Số dư cuối kỳ	14.605.032.655	20.072.559.220	4.241.511.118	744.084.298	1.254.733.332	40.917.920.623
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	46.545.767.413	42.105.735.724	5.387.387.323	188.986.016	1.451.266.668	95.679.143.144
Tại ngày cuối kỳ	44.376.894.787	39.799.011.169	4.590.287.735	165.502.548	1.385.266.668	90.316.962.907

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	270.912.732	9.155.638.962	1.700.000.000	(25.243.835.285)	148.308.370.889
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	19.737.110.241	19.737.110.241
Tăng khác	-	-	-	487.007.297	-	-	-	487.007.297
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	646.864.635	-	-	139.161.352	786.025.987
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	111.055.394	9.155.638.962	1.700.000.000	(5.645.886.396)	167.746.462.440
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	9.806.072.149	9.806.072.149
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	111.055.394	-	-	153.653.146	264.708.540
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	-	9.155.638.962	1.700.000.000	4.006.532.607	177.287.826.049

(*) Lợi nhuận giảm khác trong năm gồm:

Tiền thuê văn phòng không có hóa đơn và phạt chậm nộp bảo hiểm tại chi nhánh HCM
 Tiền phạt chậm nộp thuế tại Công ty TNHH thương mại Thống Nhất
 Tiền tết, tiền liên hoan cuối năm 2010 tại Công ty CP công nghiệp và xây dựng Nam Lý

12.069.975 đồng
 6.880.964 đồng
 134.702.207 đồng
153.653.146 đồng